

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HỌC SINH TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN

Mã học phần: NV202

Số tín chỉ: 03

Dùng cho chuyên ngành: Lí luận & PPDH Văn-Tiếng Việt

Bậc đào tạo: Thạc sĩ

Người biên soạn: PGS.TS Lê Thị Phượng

Thanh Hóa, tháng 8 năm 2022

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**Trình độ đào tạo: Thạc sĩ****1. Thông tin chung về học phần**

Tên học phần: Đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn		Mã học phần INV202
Tên tiếng Anh: Assessing of students' ability in teaching Philology objective		
Học phần: <input type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn		
Thuộc khối kiến thức hoặc kỹ năng <input type="checkbox"/> Kiến thức chu <input type="checkbox"/> ;		Kiến thức cơ sở ngành
<input type="checkbox"/> Kiến thức chuyên ngành <input type="checkbox"/> Kiến thức bổ trợ <input type="checkbox"/> Luận văn/Đề án/ Đồ án tốt nghiệp		
Số tín chỉ: 03		
Số tiết lý thuyết: 27		Số tiết thảo luận/bài tập: 18
Số tiết thực hành: 18		Số tiết tự học: 135 tiết
Số tiết các hoạt động khác: <i>Ghi rõ các hoạt động (tham quan, khảo sát, thực địa, hoạt động ngoài trời, tổ chức sự kiện...)</i>		
Học phần tiên quyết		Khối kiến thức cơ sở ngành
Học phần kế tiếp:		Thực tập
Bộ môn quản lý học phần		Ngữ văn

2. Thông tin về giảng viên

TT	Học hàm, học vị, họ và tên	Địa chỉ liên hệ	Điện thoại, Email	Ghi chú
1	PGS.TS Lê Thị Phụng	P202A5 trường đại học Hồng Đức	0915831971	Phụ trách
2	Phạm Thị Anh	Khoa GDMN	0914336136	CBGD2

3. Mô tả tóm tắt học phần*Nội dung học phần:*

Học phần cập nhật, mở rộng, nâng cao kiến thức về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của HS nói chung và kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Ngữ văn nói riêng ở trình độ đại học. Đặc biệt, học viên sẽ được học sâu về các thang đo trong đánh giá năng lực; các công cụ chủ yếu trong đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì theo tiếp cận năng lực; các nguyên tắc và quy trình xây dựng công cụ đánh giá năng lực HS.

Năng lực đạt được:

- Phân tích, lí giải được những vấn đề chung về đánh giá năng lực, các thang đo trong đánh giá năng lực và lựa chọn được thang đo phù hợp với mục tiêu và nội dung đánh giá năng lực HS trong dạy học Ngữ văn ở trường trung học; Giải thích và đưa ra được ví dụ về đánh giá năng lực học sinh trung học trong dạy học môn Ngữ văn theo các yêu cầu đánh giá phát triển năng lực.

- Phân tích, lí giải và đưa ra được các ví dụ về sử dụng các hình thức và phương thức đánh giá năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn ở trường trung học phù hợp với đặc thù môn học và các yêu cầu về phẩm chất và năng lực của HS trung học.

- Thiết kế, sử dụng và đánh giá được các công cụ đánh giá năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn ở trường trung học theo đúng quy trình và kĩ thuật.

4. Chuẩn đầu ra của học phần và ma trận giữa CĐR của học phần và CĐR của CTĐT

Chuẩn đầu ra học phần	Mô tả chi tiết	Chuẩn đầu ra CTĐT
<i>Kiến thức</i>		
CLO1	Phân tích, lí giải được những vấn đề chung về đánh giá năng lực, các thang đo trong đánh giá năng lực và lựa chọn được thang đo phù hợp với mục tiêu và nội dung đánh giá năng lực HS trong dạy học Ngữ văn ở trường trung học; Giải thích và đưa ra được ví dụ về đánh giá năng lực học sinh trung học trong dạy học môn Ngữ văn theo các yêu cầu đánh giá PISA.	PLO7: Khảo sát, phân tích, đánh giá, hệ thống hóa các thông tin, dữ liệu về thực trạng giáo dục, thực trạng dạy học, phát triển chương trình nhà trường và quản lí chất lượng dạy học môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông và nhà trường các cấp; phát hiện, đề xuất được những vấn đề khó khăn, phức tạp cần nghiên cứu, đổi mới để phát triển.
<i>Kỹ năng</i>		

Chuẩn đầu ra học phần	Mô tả chi tiết	Chuẩn đầu ra CTĐT
CLO2	Phân tích, lý giải và đưa ra được các ví dụ về sử dụng các hình thức và phương thức đánh giá năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn ở trường trung học phù hợp với đặc thù môn học và các yêu cầu về phẩm chất và năng lực của HS trung học.	PLO8: Nghiên cứu đề xuất, kiểm nghiệm được các mô hình, giải pháp kiểm tra đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh trung học trên cơ sở vận dụng các kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về kiểm tra, đánh giá trong giáo dục thế kỉ XXI.
CLO3	Thiết kế, sử dụng và đánh giá được các công cụ đánh giá năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn ở trường trung học theo đúng quy trình và kĩ thuật.	
Mức tự chủ và trách nhiệm		
CLO4	Chủ động, tích cực và sáng tạo trong học tập và ứng dụng vào thực tiễn kiểm tra đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn.	PLO9: Tổ chức và quản lý các hoạt động ứng dụng các mô hình, giải pháp mới vào nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và giảng dạy môn Ngữ văn trong nhà trường đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng, trình độ cao phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và đất nước.

Ma trận tích hợp giữa CDR của học phần và CDR của chương trình đào tạo:

PLO \ CLO	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
1							✓			
2								✓		
3								✓		
4									✓	

Ghi chú: Dùng ký hiệu (✓) để xác định sự liên quan giữa chuẩn đầu ra của học phần và CDR của CTĐT

5. Tài liệu dạy học

Giáo trình/tài liệu tham khảo chính (01-02 giáo trình/tài liệu)	1. Sái Công Hồng (2020), <i>Giáo trình kiểm tra đánh giá trong dạy học</i> , Nxb Đại học Quốc gia 2. Đoàn Thị Thanh Huyền, Lê Minh Nguyệt, Phan Thị Hồng Xuân (2021), <i>Hướng dẫn kiểm tra, đánh giá năng lực học sinh THCS trong dạy học Ngữ văn</i> , Nxb Đại học sư phạm
Tài liệu tham khảo (không quá 04 tài liệu)	1. Nguyễn Thúy Hồng (2007), <i>Đổi mới đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh THPT, THCS</i> , Nxb Giáo dục 2. Nguyễn Thị Phương Hoa chủ biên – Vũ Hải Hà đồng chủ biên (2014), <i>Pisa và những vấn đề của giáo dục Việt Nam</i> , Nxb Đại học sư phạm

6. Đánh giá kết quả học tập

STT	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Liên quan CDR HP	Trọng số
Đánh giá chuyên cần				
1	Tham gia lên lớp	Rubric 1	CLO1-4	20%
3	Thuyết trình, thảo luận	Rubric 2,3	CLO1, CLO2 CLO3	
Kiểm tra thường xuyên				30%
	Viết tiểu luận giữa kỳ	Rubric 5	CLO2 CLO3, CO4	
Thi cuối kì				50%
	Viết	Rubric 5	CLO1, CLO2, CL03, CLO4	
Thang điểm				10

Rubric 1 Đánh giá chuyên cần và tiến độ

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Mức độ thực hiện kế hoạch nghiên cứu	50%	5.0 đến \geq 4.25	3.5 đến < 4.25	3.5 đến \geq 2.5	0 đến < 2.5	
		Tham dự 95 - 100% số giờ	Tham dự 90 - 94% số giờ lý	Tham dự 80 – 89% số giờ	Tham dự < 80% số giờ lý	

chuyên đề		lý thuyết	thuyết	lý thuyết	thuyết	
Mức độ tích cực tham dự các hoạt động học tập chuyên đề	50%	$5.0 \text{ đến } \geq 4.25$	$3.5 \text{ đến } < 4.25$	$3.5 \text{ đến } \geq 2.5$	$0 \text{ đến } < 2.5$	
		- Chủ động tích cực thực hiện đáp ứng $\geq 85\%$ nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi	- Chủ động, tích cực thực hiện đáp ứng $\geq 70\%$ nhiệm vụ học tập; - Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi	- Chủ động thực hiện đáp ứng $\geq 50\%$ nhiệm vụ học tập; - Lười phát biểu, trả lời câu hỏi	- Thực hiện đáp ứng $< 50\%$ nhiệm vụ học tập; - Lười phát biểu, trả lời câu hỏi	
Tổng điểm:						

Rubric 2 Đánh giá thảo luận

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Nội dung	40%	$4.0 \text{ đến } \geq 3.25$	$2.75 \text{ đến } \leq 3.25$	$2.5 \text{ đến } \geq 2.0$	$0 \text{ đến } < 2.0$	
		Bám sát vấn đề thảo luận và nêu ý kiến rất xác đáng	Nêu ý kiến khá xác đáng về vấn đề thảo luận	Một vài điểm trong ý kiến về vấn đề TL chưa xác đáng	Ý kiến lan man không bám vào chủ đề thảo luận.	
	30%	$3.0 \text{ đến } \geq 2.5$	$2.0 \text{ đến } \leq 2.5$	$1.5 \text{ đến } \leq 2.0$	$0 \text{ đến } \leq 1,25$	
		Nhận xét, đánh giá thỏa đáng về các ý kiến khác, sử dụng lí lẽ, bằng chứng phù hợp để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó.	Nhận xét, đánh giá khá thỏa đáng về các ý kiến khác, đưa ra được 1 vài căn cứ khá thuyết phục để bảo vệ hoặc bác bỏ 1 ý kiến nào đó.	Nhận xét, đánh giá khá hời hợt về các ý kiến khác, nhiều lí lẽ, bằng chứng chưa thỏa đáng.	Nhận xét đánh giá không thỏa đáng về các ý kiến khác, thiếu lí lẽ, bằng chứng để thuyết phục người nghe.	

Phương tiện hỗ trợ	10%	<i>1.0 đến ≥ 0.75</i>	<i>0.5 đến ≤ 0.75</i>	<i>0.25 đến ≥ 0.5</i>	<i>0 đến ≤ 0.25</i>	
		Sử dụng động tác hình thể và phương tiện phi ngôn ngữ, điều chỉnh nội dung, giọng điệu rất phù hợp với không khí thảo luận.	Sử dụng động tác hình thể, điều chỉnh nội dung, giọng điệu tương đối phù hợp với không khí thảo luận.	Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, nội dung dài ít phù hợp với không khí thảo luận.	Nội dung, giọng điệu không phù hợp với không khí thảo luận, nhiều lỗi diễn đạt.	
Thái độ	20%	<i>2.0 đến ≥ 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến ≤ 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	
		Hướng vào người cùng thảo luận để trao đổi ý kiến, có tinh thần cầu thị, biết lắng nghe và phản hồi tích cực.	Tôn trọng, lắng nghe người cùng thảo luận nhưng chưa tích cực phản hồi ý kiến.	Thiếu tinh thần cầu thị khi trao đổi ý kiến với người cùng thảo luận	Không tập trung lắng nghe, không trao đổi ý kiến.	
Tổng điểm:						

Rubric 3 Đánh giá thuyết trình

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Tốt 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Đạt yêu cầu 6.9 – 5.0	Không đạt 4.9 - 0	
Nội dung	40%	<i>4.0 đến ≥ 3.25</i>	<i>2.75 đến ≤ 3.25</i>	<i>2.5 đến ≥ 2.0</i>	<i>0 đến < 2.0</i>	
		Nội dung đầy đủ, ngắn gọn, logic; Nhấn mạnh những điểm quan trọng của bài thuyết trình.	Nội dung tương đối đầy đủ, ngắn gọn, logic. Nêu được 1 vài điểm quan trọng của bài thuyết trình.	Nội dung tương đối đầy đủ nhưng dài và thiếu logic.	Nội dung sơ sài, lan man không đúng trọng tâm.	
	20%	<i>2.0 đến ≥ 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến ≤ 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	

		Sử dụng nhiều ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn	Sử dụng 1 vài ví dụ tiêu biểu để giải thích quan điểm của bạn	Nêu ví dụ khá lan man không làm rõ được quan điểm của bạn.	Không sử dụng ví dụ để giải thích quan điểm của bạn.	
Phương tiện hỗ trợ	20%	<i>2.0 đến ≥ 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến ≤ 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	
		Ngôn ngữ, hình thể giọng nói truyền cảm, chuẩn mực; Sử dụng biểu, bảng/clip/ hình ảnh rất phù hợp.	Ngôn ngữ, giọng nói rõ ràng; Sử dụng biểu, bảng/clip/hình ảnh tương đối phù hợp.	Nói nhỏ, sử dụng từ ngữ đôi chỗ thiếu chính xác, lạm dụng quá nhiều slide trình chiếu.	Nói không rõ ràng, nhiều lỗi diễn đạt, slide đơn điệu.	
Thái độ	20%	<i>2.0 đến ≥ 1.5</i>	<i>1.25 đến 1.5</i>	<i>1.0 đến ≤ 1.25</i>	<i>0 đến < 1.0</i>	
		Tạo lập được mối quan hệ thân thiện với người nghe; Tự tin, tương tác với người nghe	Tự tin, tương tác với người nghe	Thiếu tự tin, ít tương tác với người nghe	Không tự tin, không tương tác với người nghe	
Tổng điểm:						

Rubric 5 Đánh giá bài kiểm tra viết

Tiêu chí	Trọng số	Mức chất lượng				Điểm đánh giá
		Giỏi 10 – 8.5	Khá 8.4 - 7.0	Trung bình 6.9 – 5.0	Yếu 4.9 - 0	
Nội dung bài kiểm	40%	<i>4.0 đến ≥ 3.25</i>	<i>2.75 đến ≤ 3.25</i>	<i>2.5 đến ≥ 2.0</i>	<i>0 đến < 2.0</i>	
		Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm vững các	Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm khá vững các	Kiến thức thực tế và lý thuyết cơ bản, nắm chưa vững 1 vài	Rất thiếu kiến thức thực tế và lý thuyết; không nắm vững các	

tra viết		nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	nguyên lý liên quan đến câu hỏi/đề kiểm tra.	
	40%	$4.0 \text{ đến } \geq 3.25$ Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết tất cả vấn đề một cách KH.	$2.75 \text{ đến } \leq 3.25$ Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết trên 2/3 vấn đề đảm bảo tính KH.	$2.5 \text{ đến } \geq 2.0$ Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; đưa ra giải pháp giải quyết trên 1/2 vấn đề đảm bảo tính KH.	$0 \text{ đến } < 2.0$ Mô tả/diễn giải/phân tích, tổng hợp/ đánh giá thông tin, dữ liệu; giải pháp đưa ra không giải quyết được vấn đề.	
Hình thức bài kiểm tra viết	10%	$1.0 \text{ đến } \geq 0.75$	$0.5 \text{ đến } \leq 0.75$	$0.25 \text{ đến } \geq 0.5$	$0 \text{ đến } \leq 0.25$	
		Bố cục hợp lí, trình bày rõ ràng đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp.	Bố cục khá hợp lí, trình bày rõ ràng, đúng quy định; không sai chính tả, ngữ pháp.	Bố cục khá hợp lí, trình bày chưa rõ ràng; mắc ít lỗi chính tả, ngữ pháp.	Bố cục không hợp lí, trình bày lộn xộn, mắc nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp.	
Sáng tạo	10%	$1.0 \text{ đến } 0.75$	$0.5 \text{ đến } \leq 0.75$	$0.25 \text{ đến } \leq 0.5$	$0 \text{ đến } \leq 0.25$	
		Nhiều kiến giải mới mẻ, độc đáo.	Một số kiến giải mới tạo được dấu ấn riêng.	Một vài kiến giải khác lạ không bị phụ thuộc vào cái đã có.	Kiến giải không hoàn toàn mới nhưng không bị trùng lặp với cái đã có.	
Tổng điểm:						

7. Nội dung và hình thức tổ chức dạy học

Nội dung 1, Tuần 1: Đánh giá kết quả giáo dục học sinh theo tiếp cận năng lực
[24 tiết (LT12,TH6,TL6)]

Nội dung chính	Số tiết	Hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn đầu ra HP	Tài liệu tham khảo	Yêu cầu SV chuẩn bị
1.1. Khái niệm về đánh giá và đánh giá theo năng lực 1.2. Một số thang đo trong đánh giá năng lực HS. 1.2.1. Thang tư duy Bloom 1.2.2. Thang đo phát triển kỹ năng của Dreyful 1.2.3. Thang đo các cấp độ tư duy của Niemiерko 1.2.4. Thang phân loại năng lực của Singer	9	Lí thuyết	CO1: Phát triển năng lực nghiên cứu, phân tích và lí giải được những vấn đề cơ bản về đánh giá năng lực học sinh trung học: các thang đo trong đánh giá năng lực, những yêu cầu đánh giá năng lực HS theo PISA, các hình thức và phương pháp đánh giá, quy trình và kĩ thuật xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn ở trường trung học.	GT1, GT2	Nêu những điểm cơ bản quan trọng của 1 số công cụ đo trong đánh giá năng lực HS trong DH môn Ngữ văn.
Hãy lựa chọn 1 thang đo năng lực và giải thích lí do chọn.	6	Thảo luận/BT	CO2: Phát triển năng lực thiết kế, sử dụng và đánh giá các công cụ đánh giá năng lực HS trong dạy học Ngữ văn phù hợp với đặc thù môn học và các yêu cầu về phẩm chất, năng lực của HS trung	GT1, GT2	Thuyết trình về 1 thang đo được lựa chọn

			học		
Thiết kế thang đo đánh giá kĩ năng viết văn bản của Dreyful và thang đo năng lực tạo lập VB của Singer	6	Thực hành	CO2: Phát triển năng lực thiết kế, sử dụng và đánh giá các công cụ đánh giá năng lực HS trong dạy học Ngữ văn phù hợp với đặc thù môn học và các yêu cầu về phẩm chất, năng lực của HS trung học	GT1, GT2	Công bố thang đo và tự đánh giá sản phẩm thực hành.
Lựa chọn 1 thang đo năng lực phù hợp và giải thích lí do.		Tự học	CO3: Phát triển khả năng làm việc độc lập, tích cực vận dụng các lí thuyết về kiểm tra đánh giá trong giáo dục theo phát triển năng lực vào cải tiến, nâng cao chất lượng của hoạt động kiểm tra đánh giá năng lực học sinh, nâng cao chất lượng dạy học môn Ngữ văn trong nhà trường.	GT1, GT2	Giới thiệu thang đo được lựa chọn
Thiết kế 1 thang đo đánh giá năng lực đọc hiểu VB thơ trữ tình ở lớp 10	15'	KT - ĐG		GT1, GT2	Trình bày thang đo trên máy chiếu

Nội dung 2, Tuần 2: Đánh giá năng lực học tập môn Ngữ văn của học sinh trung học phổ thông [24 tiết (LT12,TH6,TL6)]

Nội dung chính	Số tiết	Hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn đầu ra HP	Tài liệu tham khảo	Yêu cầu SV chuẩn bị
2.1 Đặc thù của môn Ngữ văn 2.2 Những năng lực cần đánh giá của HS trong	12	Lí thuyết	CLO1: Phân tích, lí giải được những vấn đề chung về đánh giá năng lực, các thang đo trong đánh giá năng lực và lựa chọn được thang đo	GT1, GT2	- Nêu các năng lực cần đánh giá trong dạy học môn

<p>môn Ngữ văn</p> <p>2.2.1. Những năng lực chung</p> <p>2.2.2. Những năng lực đặc trưng</p> <p>2.3 Các hình thức, phương pháp đánh giá năng lực HS trong môn Ngữ văn</p> <p>2.3.1. Đánh giá chẩn đoán</p> <p>2.3.2. Đánh giá quá trình</p> <p>2.3.3. Đánh giá tổng kết</p>			<p>phù hợp với mục tiêu và nội dung đánh giá năng lực HS trong dạy học Ngữ văn ở trường trung học; Giải thích và đưa ra được ví dụ về đánh giá năng lực học sinh trung học trong dạy học môn Ngữ văn theo các yêu cầu đánh giá PISA.</p>		<p>Ngữ văn ở THPT;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu căn cứ đánh giá - Xác lập cấu trúc năng lực đọc/viết/nói/nghe.
<p>Thảo luận về điểm mạnh và hạn chế của các hình thức, phương pháp đánh giá năng lực HS trong môn Ngữ văn.</p>	6	Thảo luận/BT	<p>CLO2: Phân tích, lý giải và đưa ra được các ví dụ về sử dụng các hình thức và phương thức đánh giá năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn ở trường trung học phù hợp với đặc thù môn học và các yêu cầu về phẩm chất và năng lực của HS trung học.</p>	GT1, GT2	<p>Thuyết trình về điểm mạnh và những hạn chế.</p>
<p>Lập kế hoạch đánh giá năng lực viết bài văn nghị luận phân tích, đánh giá 1 TPVH ở lớp 10</p>	6	Thực hành	<p>CLO3: Thiết kế, sử dụng và đánh giá được các công cụ đánh giá năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn ở trường trung học theo đúng quy trình và kỹ thuật.</p>	GT1, GT2	<p>Trình bày kế hoạch đánh giá năng lực của HS</p>
<p>Đề xuất tiêu chí đánh giá năng lực tạo lập VB nghị luận phân tích, đánh giá 1</p>		Tự học	<p>CLO4: Chủ động, tích cực và sáng tạo trong học tập và ứng dụng vào thực tiễn kiểm tra đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn.</p>	GT2 TLT K2	<p>Giới thiệu bộ tiêu chí đánh giá năng lực tạo lập VB của</p>

THVH					HS THPT
Trình bày căn cứ đánh giá năng lực Ngữ văn của học sinh THPT. Nêu ví dụ minh họa		KT ĐG	-	CT GDP T 2018 SGK Ngữ văn THP T	Trình bày căn cứ đánh giá năng lực có nêu được 1 số ví dụ phù hợp.

Nội dung 3, Tuần 3: Quy trình và kĩ thuật xây dựng công cụ đánh giá năng lực HS trong môn Ngữ văn [24 tiết (LT12,TH6,TL6)]

Nội dung chính	Số tiết	Hình thức tổ chức dạy học	Chuẩn đầu ra HP	Tài liệu tham khảo	Yêu cầu SV chuẩn bị
3.1 Quy trình xây dựng bộ công cụ đánh giá Xác định mục đích Xác định chuẩn Thiết lập ma trận Xây dựng công cụ Thẩm định công cụ Hoàn thiện công cụ 3.2 Các công cụ đánh giá Câu hỏi Bài tập Phiếu hỏi Hồ sơ học tập	12	Lí thuyết	CLO1: Phân tích, lí giải được những vấn đề chung về đánh giá năng lực, các thang đo trong đánh giá năng lực và lựa chọn được thang đo phù hợp với mục tiêu và nội dung đánh giá năng lực HS trong dạy học Ngữ văn ở trường trung học; Giải thích và đưa ra được ví dụ về đánh giá năng lực học sinh trung học trong dạy học môn Ngữ văn theo các yêu cầu đánh giá PISA.	GT1, GT2 TLTK 2	Giới thiệu quy trình thiết kế rubric đánh giá năng lực viết báo cáo nghiên cứu về 1 vấn đề
Đề kiểm tra 3.3 Kĩ thuật xây	6	Thảo luận/BT	CLO2: Phân tích, lí giải và đưa ra được các ví dụ		Giới thiệu kĩ thuật xây

dựng bộ công cụ đề thi			về sử dụng các hình thức và phương thức đánh giá năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn ở trường trung học phù hợp với đặc thù môn học và các yêu cầu về phẩm chất và năng lực của HS trung học.		dựng câu hỏi/bài tập/hồ sơ học tập đọc – viết – nói – nghe của HS
Thực hành xây dựng câu hỏi, phiếu hỏi, bài tập, hồ sơ học tập	6	Thực hành	CLO3: Thiết kế, sử dụng và đánh giá được các công cụ đánh giá năng lực HS trong dạy học môn Ngữ văn ở trường trung học theo đúng quy trình và kỹ thuật.	GT2 TLTK 1	Trình bày sản phẩm thực hành: câu hỏi, bài tập, hồ sơ học tập
Xây dựng rubric đánh giá năng lực viết báo cáo nghiên cứu về 1 vấn đề		Tự học	CLO4: Chủ động, tích cực và sáng tạo trong học tập và ứng dụng vào thực tiễn kiểm tra đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn.	CT GDPT 2018 SGK Ngữ văn GT2	Trình bày trên máy chiếu HS tự đánh giá sản phẩm thực hành
Phân biệt bảng kiểm và rubric. Đề xuất bảng kiểm và rubric đánh giá năng lực viết bài văn nghị luận về 1 vấn đề xã hội của HS THPT		KT - ĐG	CLO4: Chủ động, tích cực và sáng tạo trong học tập và ứng dụng vào thực tiễn kiểm tra đánh giá năng lực học sinh trong dạy học Ngữ văn.	GT1 GT2	Thuyết trình

8. Quy định đối với học viên:

Yêu cầu và cách thức đánh giá, sự hiện diện trên lớp, mức độ tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, các quy định về thời hạn, chất lượng các bài tập, bài kiểm tra.

9. Các yêu cầu khác của giảng viên (nếu có)

Phòng học có đầy đủ các phương tiện bảng, máy chiếu projector để phục vụ các hoạt động dạy học. Thư viện có đầy đủ tài liệu học tập.

10. Tiến trình cập nhật đề cương chi tiết học phần

Cập nhật ĐCCTHP lần 1 <i>Ngày tháng năm</i>	Người cập nhật
Cập nhật ĐCCTHP lần 2 <i>Ngày tháng năm</i>	Người cập nhật

Duyệt
(Khoa)

Trưởng bộ môn
(Kí tên)

Ngày tháng 8 năm 2022
Giảng viên
(Kí tên)

Lê Thị Phụng

TL.HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG QLĐT SAU ĐẠI HỌC